

Cảm xúc bằng tiếng Đức

126 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Nachtragend B2 <i>/'na:x,tʁa:gənt/</i>	Oán giận	C1
2	Aufgewühlt B2 <i>/'aʊfgə,vy:lt/</i>	Kích động	C1
3	Sehnsüchtig B2 <i>/'ze:n,zʏçtɪç/</i>	Đang khắc khoải mong	C1
4	Innerlich leer B2 <i>/'ɪnelɪç le:ɐ̯/</i>	Bên trong trống rỗng	C1
5	Zugetan C1 <i>/'tsu:gə,tə:n/</i>	Quý mến	C1
6	Schadenfroh B2 <i>/'ʃa:dən,fʁo:/</i>	Hả hê trước nỗi đau người khác	C1
7	Umwerfend glücklich B2 <i>/'ʊm,vɛʁfənt 'ɡlʏklɪç/</i>	Thật hạnh phúc	C1
8	Hellauf begeistert B2 <i>/hɛl'ʔaʊf bə'ɡaɪstet/</i>	Thật sự phấn khích	C1
9	Freudestrahlend B2 <i>/'fʁɔɪdə,ʃtʁa:lənt/</i>	Rạng rỡ niềm vui	C1
10	Außer sich vor Freude B2 <i>/'aʊsə zɪç fo:r ɐ̯'fʁɔʏdə/</i>	Vui mừng khôn xiết	C1
11	Zutiefst bewegt B2 <i>/tsu'ti:fst bə've:kt/</i>	Thật cảm động	C1
12	Enttäuscht A2 <i>/ɛnt'tɔɪʃt/</i>	Thất vọng	B1-B2
13	Herzzerreißend B2 <i>/'hɛʁtstʁɛɪ̯,ʁaɪ̯sənt/</i>	Đau lòng	C1
14	Himmelhoch jauchzend C1 <i>/'hɪməl,ho:x 'jaʊxtsənt/</i>	Vui mừng khôn xiết	C1
15	Am Boden zerstört B2 <i>/am 'bo:dən t͡sɛɐ̯'ʃtø:ɐ̯t/</i>	Suy sụp hoàn toàn	C1
16	Erschrocken B1 <i>/ɛɐ̯'ʃʁɔkn̩/</i>	Sợ sệt	B1-B2
17	Skeptisch B2 <i>/'skɛptɪʃ/</i>	Hoài nghi	B1-B2
18	Zuversichtlich B2 <i>/'tsu:fe,zɪçtlɪç/</i>	lạc quan tin tưởng	B1-B2
19	Erschöpft B1 <i>/ɛɐ̯'ʃœpft/</i>	Kiệt sức	B1-B2
20	Beleidigt B1 <i>/bə'lɑɪdɪçt/</i>	Bị xúc phạm	B1-B2
21	Panisch B2 <i>/'pa:nɪʃ/</i>	Hoảng loạn	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
22	Ermutigt B2 <i>/ɛɐ̯'muːtɪç/</i>	Được động viên	B1–B2
23	Ekstatisch C1 <i>/ɛks'taːtɪʃ/</i>	Ngất ngây	C1
24	Entfesselt C1 <i>/ɛnt'fɛsɪlt/</i>	Được buông thả	C1
25	Selig B2 <i>/'zeːlɪç/</i>	Được ban phước	C1
26	Verzückt C1 <i>/fɛɐ̯'tsʏkt/</i>	Đắm chìm sung sướng	C1
27	Missmutig C1 <i>/'mɪs,muːtɪç/</i>	Ủ rũ	C1
28	Trostlos B2 <i>/'tʁoːstloːs/</i>	Buồn thảm	C1
29	Verdrießlich C1 <i>/fɛɐ̯'dʁiːslɪç/</i>	Cáu kỉnh	C1
30	Glühend vor Stolz B2 <i>/'glyːənt foːɐ̯ ʃtɔlts/</i>	Tỏa sáng với niềm tự hào	C1
31	Resigniert B2 <i>/ʁezɪɡ'niːɐ̯t/</i>	Cam chịu	C1
32	Versteinert B2 <i>/fɛɐ̯'ʃtaɪnɐt/</i>	Hóa đá	C1
33	Innerlich zerrissen B2 <i>/'ɪnelɪç tsɛɐ̯'ʁɪsən/</i>	Giằng xé nội tâm	C1
34	Fassungslos B2 <i>/'fasʊŋs,loːs/</i>	Choáng váng	C1
35	Innerlich aufgewühlt B2 <i>/'ɪnelɪç 'aʊfgə,vyːlt/</i>	Nội tâm xáo động	C1
36	Gelähmt vor Angst B2 <i>/gə'leːmt foːɐ̯ ʔaŋst/</i>	Bị tê liệt vì sợ hãi	C1
37	Unerschütterlich C1 <i>/'ʔʊnʔɛɐ̯jʁtelɪç/</i>	Không thể lay chuyển	C1
38	Empfindungslos C1 <i>/ɛm'pfɪndʊŋs,loːs/</i>	Vô cảm	C1
39	Innerlich erstarrt C1 <i>/'ɪnelɪç ɛɐ̯'ʃtaʁt/</i>	Đông cứng bên trong	C1
40	Inspiziert B2 <i>/ɪnspi'ʁiːɐ̯t/</i>	Được truyền cảm hứng	B1–B2
41	Verblüfft B2 <i>/fɛɐ̯'blʏft/</i>	Sững sờ	B1–B2
42	Gelöst B2 <i>/gə'løːst/</i>	Thư thái	B1–B2
43	Gerührt B1 <i>/gə'ʁyːɐ̯t/</i>	Cảm động	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
44	Amüsiert B1 <i>/amy'zi:ɐ̯t/</i>	Thấy buồn cười	B1–B2
45	Fasziniert B1 <i>/fasʦi'ni:ɐ̯t/</i>	Bị cuốn hút	B1–B2
46	Bezaubert B2 <i>/bə'tsaɪ̯bət/</i>	Bị mê hoặc	B1–B2
47	Glücklich A1 <i>/'ɡlykɫɪç/</i>	hạnh phúc	A1–A2
48	Traurig A1 <i>/'tʁaʊ̯ɪç/</i>	Buồn	A1–A2
49	Müde A1 <i>/'my:də/</i>	Mệt	A1–A2
50	Kalt A1 <i>/kalt/</i>	Lạnh	A1–A2
51	der Montagsblues B2 <i>/de:ɐ̯ 'mo:nta:ks,blu:s/</i>	Nỗi buồn thứ Hai	B1–B2
52	Wütend A2 <i>/'vy:tənt/</i>	Tức giận	A1–A2
53	Böse A1 <i>/'bø:zə/</i>	Tức giận	A1–A2
54	Zufrieden A2 <i>/tsu'fʁi:dən/</i>	Thỏa mãn	A1–A2
55	Aufgeregt A2 <i>/'ʌʁfgə,ʁe:kt/</i>	Hào húng	A1–A2
56	Ängstlich B1 <i>/'ɛŋstɫɪç/</i>	Sợ hãi	A1–A2
57	Überrascht A2 <i>/y:be'ʁaʃt/</i>	Ngạc nhiên	A1–A2
58	Nervös A2 <i>/nɛʁ'vø:s/</i>	Bồn chồn	A1–A2
59	Nachdenklich B1 <i>/'na:x,dɛŋkɫɪç/</i>	Trầm ngâm	B1–B2
60	Melancholisch C1 <i>/melan'ko:ɫɪʃ/</i>	U sầu	B1–B2
61	Nostalgisch B2 <i>/nɔs'talgɪʃ/</i>	Hoài niệm	B1–B2
62	Misstrauisch B1 <i>/'mɪs,tʁaʊ̯ɪʃ/</i>	Đa nghi	B1–B2
63	Überfordert B1 <i>/y:be'fʊ̯dɐt/</i>	Quá tải vì công việc	B1–B2
64	Verzweifelt B1 <i>/fɛɐ̯'ʦvaɪ̯fɪ̯t/</i>	Tuyệt vọng	B1–B2
65	Gleichgültig B1 <i>/'ɡlaɪ̯ç,ɡyɫɪç/</i>	Thờ ơ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
66	Hochmotiviert B2 <i>/ˈho:xmoti,vi:ɐ̯t/</i>	Có động lực cao	B1-B2
67	Motiviert B1 <i>/motiˈvi:ɐ̯t/</i>	Có động lực	B1-B2
68	Bitter enttäuscht B1 <i>/ˈbite ɛntˈtɔ̯ɪft/</i>	Thất vọng cay đắng	B1-B2
69	Leicht enttäuscht B1 <i>/laɪçt ɛntˈtɔ̯ɪft/</i>	Hơi thất vọng	B1-B2
70	Eifersüchtig B1 <i>/ˈaɪ̯fe,zʏçtɪç/</i>	Ghen tuông	B1-B2
71	Neidisch B1 <i>/ˈnaɪ̯dɪʃ/</i>	Đố kỵ	B1-B2
72	Angespannt B1 <i>/ˈangə,ʃpant/</i>	Đang căng thẳng	B1-B2
73	Gelassen B1 <i>/gəˈlasən/</i>	Điềm tĩnh	B1-B2
74	Unruhig B1 <i>/ˈʔʊn,ʁu:ɪç/</i>	Bất an	B1-B2
75	Empört B2 <i>/ɛmˈpø:ɐ̯t/</i>	Phẫn nộ	B1-B2
76	Gereizt B1 <i>/gəˈvaɪ̯tst/</i>	Bực bội	B1-B2
77	Verärgert B1 <i>/fɛɐ̯ˈʔɛʁɡɐt/</i>	Khó chịu	B1-B2
78	die Zuneigung B2 <i>/di: ˈtsu:ˌnaɪ̯ɡʊŋ/</i>	Sự yêu mến	B1-B2
79	Hoffnungslos B1 <i>/ˈhɔ̯fnʊŋs,lo:s/</i>	Vô vọng	B1-B2
80	Hoffnungsvoll B2 <i>/ˈhɔ̯fnʊŋs,fɔ̯l/</i>	Hy vọng	B1-B2
81	Tief verletzt B1 <i>/ˌti:f fɛɐ̯ˈletst/</i>	Bị tổn thương sâu sắc	B1-B2
82	Verletzlich B2 <i>/fɛɐ̯ˈlet͡slɪç/</i>	Dễ bị tổn thương	B1-B2
83	Beschämt B2 <i>/bəˈʃɛ:mt/</i>	Hổ thẹn	B1-B2
84	Bedrückt B2 <i>/bəˈdʁʏkt/</i>	Buồn nặng lòng	B1-B2
85	Niedergeschlagen B2 <i>/ˈni:degə,ʃla:gən/</i>	Chán nản	B1-B2
86	Gelangweilt A2 <i>/gəˈlaŋvaɪ̯lt/</i>	Chán	A1-A2
87	Durstig A1 <i>/ˈdʊʁstɪç/</i>	Khát	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
88	Hungrig A1 <i>/ˈhʊŋɪç/</i>	Đói bụng	A1–A2
89	Abweisend B2 <i>/ˈap,vəɪzənt/</i>	Lạnh lùng cự tuyệt	B1–B2
90	Empfindlich B1 <i>/ɛmˈpʰɪntlɪç/</i>	Nhạy cảm	B1–B2
91	Verwirrt B1 <i>/fɛɐ̯ˈvɪʁt/</i>	Bối rối	B1–B2
92	Ausgeglichen B2 <i>/ˈaʊsgə,ɡlɪçən/</i>	Cân bằng	B1–B2
93	Angeekelt B2 <i>/ˈangə,ʔeːkəlt/</i>	Thấy ghê tởm	B1–B2
94	Angegriffen B2 <i>/ˈangə,ɡʁɪfən/</i>	Mệt mỏi	B1–B2
95	Zurückhaltend B1 <i>/tsuˈʁʏk,ħaltənt/</i>	Kín đáo	B1–B2
96	Unsicher A2 <i>/ˈʔʊn,zɪçə/</i>	Không chắc chắn	A1–A2
97	Verliebt A2 <i>/fɛɐ̯ˈliːpt/</i>	Đang yêu	A1–A2
98	Stolz A2 <i>/ʃtɔlfʊs/</i>	Tự hào	A1–A2
99	Fröhlich A2 <i>/ˈfʁøːlɪç/</i>	Vui tươi	A1–A2
100	Ruhig A1 <i>/ˈʁuːɪç/</i>	Bình tĩnh	A1–A2
101	Schüchtern A2 <i>/ˈʃʏçtən/</i>	Nhút nhát	A1–A2
102	Entspannt A2 <i>/ɛntˈʃpant/</i>	Đang thư thái	A1–A2
103	Besorgt B1 <i>/bəˈzɔʁkt/</i>	Lo lắng	A1–A2
104	Dankbar B1 <i>/ˈdan̩kbaːɐ̯/</i>	Biết ơn	A1–A2
105	Vergnügt B2 <i>/fɛɐ̯ˈɡnyːkt/</i>	Vui vẻ hài lòng	B1–B2
106	Verunsichert B2 <i>/fɛɐ̯ˈʔʊnzɪçət/</i>	Bị lung lay niềm tin	B1–B2
107	Sprachlos B1 <i>/ˈʃpʁaːxloːs/</i>	Không nói nên lời	B1–B2
108	Selbstbewusst B1 <i>/,zɛlpstbəˈvʊst/</i>	Tự tin	B1–B2
109	Übergücklich B1 <i>/ˈyːbə,ɡlʏklɪç/</i>	Vui mừng khôn xiết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
110	Ohne Worte A2 <i>/ˈoːnə ˈʋɔʁtə/</i>	Không thốt nên lời	B1-B2
111	Kopflös B2 <i>/ˈkɔpf,lɔːs/</i>	Mất bình tĩnh	B1-B2
112	die Freude A2 <i>/diː ˈfʁɔɪdə/</i> số nhiều die Freuden	Niềm vui	A1-A2
113	Überwältigt B2 <i>/yːbeˈvɛltɪçt/</i>	Ngợp trong cảm xúc	B1-B2
114	Leidenschaftlich B2 <i>/ˈlaɪdənfʰaftlɪç/</i>	Say đắm	B1-B2
115	Tatkräftig B2 <i>/ˈtaːt,kʁɛftɪç/</i>	Năng nổ	B1-B2
116	Furchtlos B2 <i>/ˈfʊʁçt,lɔːs/</i>	Không sợ hãi	B1-B2
117	Triumphierend B2 <i>/tʁiʊmˈfiːʁənt/</i>	Đầy vẻ đắc thắng	B1-B2
118	der Spaß A1 <i>/deːɐ̯ ˈʃpaːs/</i>	Sự vui đùa	A1-A2
119	Neugierig A2 <i>/ˈnɔʏ̯ɡiːʁɪç/</i>	Tò mò	A1-A2
120	Peinlich A2 <i>/ˈpɛɪnlɪç/</i>	Ngượng ngùng	A1-A2
121	Froh A1 <i>/fʁoː/</i>	Vui mừng	A1-A2
122	Einsam A2 <i>/ˈaɪnzəːm/</i>	Cô đơn	A1-A2
123	Zufriedenstellend B2 <i>/tsuˈfʁiːdənˌʃtɛlənt/</i>	Đạt yêu cầu	B1-B2
124	Bestürzt B2 <i>/bəˈʃtʏʁtst/</i>	Bàng hoàng	B1-B2
125	Friedlich B1 <i>/ˈfʁiːtlɪç/</i>	Thanh thản	A1-A2
126	Angstfrei B2 <i>/ˈaŋstˌfʁaɪ/</i>	không lo âu	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/98-cam-xuc>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>